

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	2011	2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	50,99	56,09
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	49,01	43,91
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	76,93	66,88
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	23,07	33,12
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,30	1,50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,73	0,77
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,08	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Lãi/lợi doanh thu thuần			
Lãi (lợi) trước thuế/tài sản thuần	%	(7,67)	1,50
Lãi (lợi) sau thuế/doanh thu thuần	%	(7,86)	1,13
Lãi/tổng tài sản			
Lãi (lợi) trước thuế/tổng tài sản	%	(9,08)	2,31
Lãi (lợi) sau thuế/tổng tài sản	%	(9,30)	1,73
Lãi (lợi) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(40,32)	5,24

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:		Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Pang Tee Chiang	Chủ tịch	15 tháng 8 năm 2006/23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Chủ tịch	23 tháng 5 năm 2011
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28 tháng 8 năm 2010

Ban Giám đốc:		
Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006/23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Hajime Kobayashi	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Kazufumi Nagashima	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	11 tháng 1 năm 2010/14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006
Hidefumi Matsuo	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	29 tháng 8 năm 2010/23 tháng 5 năm 2011

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng này.

Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày: _____

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Grant Thornton (Vietnam) Ltd
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số HCM/12/027

T +84 (8) 3 910 9100
F +84 (8) 3 914 3748
www.gt.com.vn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế bao gồm bảng cân đối kế toán riêng ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được trình bày từ trang 11 đến 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân theo các điều do pháp luật qui định có liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính riêng dựa trên công việc kiểm toán. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính riêng để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính riêng.



Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập các Báo cáo tài chính, các Báo cáo tài chính riêng đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle
CCKTV Số N0297/KTV
Tổng Giám đốc

Trần Vương Vũ
CCKTV Số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: _____

Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	7	111	1.966.861	117.731
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng		131	416.546	434.257
Trả trước cho nhà cung cấp		132	226.336	833.701
Phải thu các bên liên quan	32	133	8.338.485	6.330.174
Phải thu khác		135	4.431	132.933
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	-	(24.405)
		130	8.985.798	7.706.660
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	8	141	6.598.018	7.628.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	-	(146.582)
		140	6.598.018	7.482.225
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	3.323	6.663
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	106.907	106.907
Tài sản ngắn hạn khác		158	41.885	77.128
		150	152.115	190.698
		100	17.702.792	15.497.314
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	10	221	11.523.109	12.973.526
- Nguyên giá		222	23.553.248	23.588.797
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(12.030.139)	(10.615.271)
Xây dựng cơ bản dở dang	11	230	340.674	188.896
		220	11.863.783	13.162.422
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	12	251	4.500.000	4.500.000
Tài sản dài hạn khác				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	262	2.054.327	2.135.050
		200	18.418.110	19.797.472
		270	36.120.902	35.294.786

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
			Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn				
Vay và nợ ngắn hạn	14	311	19.000.000	13.477.096
Phải trả người bán	15	312	3.102.650	4.985.611
Người mua trả tiền trước		313	151.256	249.998
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	314	136.574	370.098
Phải trả người lao động		315	336.314	387.348
Chi phí phải trả	17	316	414.678	436.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	319	1.093.090	155.717
		310	24.234.562	20.061.961
Nợ dài hạn				
Phải trả dài hạn khác		333	1.255	1.255
Vay và nợ dài hạn	19	334	3.430.928	3.430.928
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	122.802	109.751
		330	3.554.985	3.541.934
		300	27.789.547	23.603.895
Nguồn vốn chủ sở hữu				
Nguồn vốn và quỹ				
Vốn cổ phần	20,21	411	18.313.995	18.313.995
Thặng dư vốn cổ phần	20	412	4.082.759	4.082.759
Lỗi lũy kế	20	420	(14.065.399)	(10.705.863)
		410	8.331.355	11.690.891
		440	36.120.902	35.294.786

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

			31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại				
Đồng Việt Nam (triệu đồng)			5.407	1.335
Đồng Euro			383	369

Ngày: _____

 Michio Nagabayashi
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ
Tổng doanh thu	22	PL01	43.888.800	55.573.162
Các khoản giảm trừ	22	PL02	(1.148.305)	(1.427.294)
Doanh thu thuần	22		42.740.495	54.145.868
Giá vốn hàng bán	23	PL11	(36.255.137)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp			6.485.358	11.578.229
Doanh thu hoạt động tài chính	24	PL21	1.934.318	1.745.666
Chi phí hoạt động tài chính	25	PL22	(2.507.506)	(2.432.246)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			1.366.496	1.178.758
Chi phí bán hàng	26	PL24	(7.146.315)	(7.899.684)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	PL25	(1.622.376)	(2.368.756)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh			(2.856.521)	623.209
Thu nhập khác	28	PL31	116.998	711.622
Chi phí khác	29	PL32	(539.290)	(520.458)
Thu nhập (chi phí) khác			(422.292)	191.164
Lãi (lỗ) trước thuế			(3.278.813)	814.373
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	PL51	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	PL52	(80.723)	(202.016)
Lãi (lỗ) thuần			(3.359.536)	612.357
Lãi/ (lỗ) trên cổ phiếu – Cơ bản và suy giảm	35		(0,12)	0,021

Ngày: _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận(Lỗ) trước thuế	01	(3.278.813)	814.373
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.522.395	1.538.111
Giảm các khoản dự phòng	03	(170.987)	(538.959)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi)/ lỗ từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư và thanh lý tài sản	04 05	(3.559) 70.029	(18.200) (300.000)
Chi phí lãi vay	06	1.366.496	1.178.758
Thu nhập tiền lãi	07	(521.910)	(455.344)
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi trong các khoản phải thu	08	(1.016.349)	2.218.739
Thay đổi trong hàng tồn kho	09	(1.219.490)	(3.613.642)
Thay đổi trong các khoản phải trả	10	1.030.789	(392.564)
Thay đổi trong chi phí trả trước	11	(933.389)	(66.608)
Thay đổi trong chi phí trả trước	12	3.340	164.257
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.273.666)	(1.178.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt sản xuất kinh doanh			
	20	(3.408.765)	(2.868.576)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(275.531)	(265.504)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	10.522	8.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
	30	(265.009)	(256.551)

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay nhận được	33	44.717.957	25.509.834
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.195.053)	(22.494.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.522.904	3.014.936
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần			
trong năm	50	1.849.130	(110.191)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	117.731	227.922
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.966.861	117.731

Ngày: _____

 Michio Nagabayashi
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty TNHH Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con sở hữu đa số bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia, với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô- la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô- la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô- la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đồng sáng lập;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô- la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô- la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô- la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNĐC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đồng sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng, tương đương 90 triệu Đô- la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Trade Ocean Holding Sdn Bhd, nắm giữ 57.25% cổ phần Công ty, đã bị mua bởi Công ty Kirin Holdings, Limited ("Kirin"). Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn nhất trong khu vực, và là công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng

khoản Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Bên cạnh đó, theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần thứ nhất ngày 30 tháng 07 năm 2011, Công ty sẽ hủy niêm yết cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty vẫn chưa tiến hành thủ tục trên với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 674 nhân viên (năm 2010: 1.284 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập bằng đồng Đô- la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998. Do đó, Công ty sử dụng Đô- la Mỹ làm đồng tiền báo cáo trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Các công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

4 Thay đổi trong chính sách kế toán

Áp dụng các quy định mới

Công ty đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư") ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IAS 32 và IFRS 7) trong việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh liên quan về công cụ tài chính, và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đối với các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư này sẽ được áp dụng trong tương lai phù hợp với Thông tư 20/2006/TT-BTC.

Việc áp dụng Thông tư này không gây ra bất cứ ảnh hưởng trọng yếu nào đối với các trình bày và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Các công bố liên quan được trình bày trong Thuyết minh 38 và Thuyết minh 39.

5 Chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền gửi ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá ba tháng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao ở trên không theo tỷ lệ trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của "Chi phí khác".

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Công ty tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính.

Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được nắm giữ để kinh doanh hoặc được tạo ra theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận là nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định mà công ty quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản cổ tức hoặc lãi phát sinh từ tài sản tài chính đó. Trong năm Công ty không đầu tư vào bất cứ tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc

không thỏa mãn để được phân vào các nhóm tài sản tài chính trên.

Giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày ở mỗi thuyết minh có liên quan. Giá trị hợp lý được xác định như được trình bày ở Thuyết minh 39.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả hoặc công cụ vốn chủ sở hữu được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính.

Công cụ vốn Chủ sở hữu

Công cụ vốn Chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó. Công cụ vốn chủ sở hữu do Công ty phát hành được ghi nhận theo số tiền thu được từ phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành.

Công cụ tài chính phức hợp

Các thành phần của công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại tách biệt giữa nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại hợp lý của toàn bộ công cụ tài chính phức hợp sau khi trừ đi giá trị của phần nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến nhiều giao dịch được phân bổ cho các giao dịch đó trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với các giao dịch. Chi phí giao dịch được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được bán chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định của công cụ tài chính mà công ty quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá trị ghi sổ. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định của thông tư 210/2009/TT-BTC, và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính đó trừ nợ gốc đã trả, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ dồn tích của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

Phúc lợi cho nhân viên

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 16% của lương căn bản của nhân viên. Công ty không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên ngoại trừ nghĩa vụ đóng góp cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

Lãi/ (lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi hoặc lỗ cho cổ đông phổ thông cho số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

6 Hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục mặc dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 6.531.770 Đô- la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.564.647 Đô- la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ cuối cùng và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7 Tiền

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Tiền mặt tại quỹ	9.014	28.943
Tiền gửi ngân hàng	1.957.847	88.788
	1.966.861	117.731

8 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Hàng đang đi đường	-	336.401
Nguyên vật liệu	1.874.081	2.562.539
Công cụ dụng cụ	410.135	277.095
Sản phẩm dở dang	618.363	1.173.964
Thành phẩm	3.695.439	3.278.808
	6.598.018	7.628.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(146.582)
	6.598.018	7.482.225

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 106.907 Đô- la Mỹ là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

10 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2011	22.836.629	505.662	246.506	23.588.797
Mua mới	125.747	-	16.260	142.007
Thanh lý và xóa sổ	(132.721)	(4.629)	(40.206)	(177.556)
31 tháng 12 năm 2011	22.829.655	501.033	222.560	23.553.248
<i>Khấu hao hết</i>	1.124.509	329.272	37.930	1.491.711
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	5.204.853	193.237	58.082	5.456.172
Hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2011	(10.059.644)	(409.355)	(146.272)	(10.615.271)
Khấu hao trong năm	(1.463.690)	(36.126)	(22.579)	(1.522.395)
Thanh lý và xóa sổ	67.886	3.900	35.741	107.527
31 tháng 12 năm 2011	(11.455.448)	(441.581)	(133.110)	(12.030.139)
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	(3.641.421)	(193.068)	(55.159)	(3.889.648)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2011	12.776.985	96.307	100.234	12.973.526
31 tháng 12 năm 2011	11.374.207	59.452	89.450	11.523.109
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	1.563.432	169	2.923	1.566.524

(*) Những tài sản này được di dời về từ nhà máy cũ tại Thành phố Biên Hoà. Công ty chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay. Sau đó, tháng 2 năm 2012, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận thanh lý một số tài sản không sử dụng với tổng nguyên giá là 779.085 Đô- la Mỹ với giá trị còn lại bằng không.

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Số đầu năm	188.896	293.956
Tăng trong năm	151.778	98.824
Chuyển sang tài sản cố định	-	(203.884)
Số cuối năm	340.674	188.896
<i>Bao gồm:</i>		
Phần mềm ERP (*)	340.674	179.060
Khác	-	9.836
	340.674	188.896

(*) Giá trị này liên quan đến việc phát triển hệ thống ERP. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, phần mềm ERP đang trong quá trình chạy thử nghiệm và dự tính sẽ đưa vào sử dụng chính thức vào cuối quý 1 năm 2012.

12 Đầu tư vào công ty con

	Số tiền		% vốn sở hữu	
	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm
	2011	2010	2011	2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	%	%
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (*)	4.500.000	4.500.000	90	90
	4.500.000	4.500.000		

(*) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA là sản xuất các sản phẩm gia công đã chế biến cho Interfood, Công ty mẹ, bao gồm nước trái cây, nước tinh lọc đóng chai, bánh quy, mứt và các loại kẹo, và các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản và cho Công ty thuê nhà xưởng.

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi số 2.054.327 Đô- la Mỹ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 liên quan đến khoản lỗ khấu trừ thuế phát sinh trong năm 2008 được phép mang sang để khấu trừ thuế của các năm sau. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ các chênh lệch tạm thời khác đều không được ghi nhận. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 31.

14 Vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	-	10.496.785
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (2)	-	2.980.311
Vay từ Kirin (3)	19.000.000	-
	19.000.000	13.477.096

(1) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Vay bằng Đô- la Mỹ	-	1.484.741
Vay bằng Euro	-	50.322
Vay bằng đồng Việt Nam	-	8.961.722
	-	10.496.785

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“VCB”), chi nhánh Đồng Nai, theo hợp đồng vay số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam. Theo yêu cầu của công ty, vào ngày 24 tháng 11 năm 2011, VCB hạ hạn mức tín dụng xuống 120 tỷ đồng Việt Nam theo hợp đồng vay số

2010047/KHDN/NHNT ngày 24 tháng 11 năm 2011 cho kì hạn 60 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.

Khoản vay hết hạn trong vòng 60 tháng kể từ ngày thực hiện hợp đồng trên và các khoản phải trả phải được thanh toán trong không quá 6 tháng kể từ ngày khoản vay được rút ra. Hạn mức tín dụng có lãi suất là lãi suất thực tế khi khoản vay được rút và tiền lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng cho các khoản vay bằng Đô- la Mỹ từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2011 là 6,8% đến 7% trong khi đó lãi suất áp dụng cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 15,5% đến 19% một năm. (Trong năm 2010 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô- la Mỹ là 6% đến 7% và lãi suất áp dụng cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 12,0% đến 15,5% một năm).

Ngoài một số tài sản và đất thuê của Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood (“Avafood”) được dùng để thế chấp cho hạn mức tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng đã giải chấp các tài sản cầm cố khác của Công ty vào ngày 15 tháng 11 năm 2011. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp của Avafood vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.249.796 Đô-la Mỹ.

(2) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô- la Mỹ. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2011 là 0,63% đến 0,84% một tháng (Trong năm 2010, lãi suất là 0,55% đến 0,63% một tháng). Công ty đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ với Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011 và Ngân hàng Việt Á đã chấm dứt các hợp đồng vay và trao trả tài sản đảm bảo cho Công ty vào cùng thời điểm.

(3) Vay từ Kirin (Thuyết minh 32)

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Vay bằng Đô- la Mỹ	19.000.000	-

Trong năm 2011, Công ty ký kết các hợp đồng vay với Công ty Kirin Holdings, Limited, Công ty mẹ cuối cùng, với tổng giá trị lên đến 19 triệu Đô- la Mỹ. Khoản tín dụng này có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm. Lãi suất cơ bản là Lãi suất Liên ngân hàng tại Luân Đôn cho Đô- la Mỹ được công bố và thông báo trên thị trường vào lúc 11 giờ sáng giờ Luân Đôn hai ngày làm việc trước khi bắt đầu giai đoạn tính lãi. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này trong năm nằm trong khoảng từ 1,425% đến 1,749% một năm. Tất cả các khoản vay này sẽ đến hạn trong năm 2012.

Trong tháng 11 năm 2011, Công ty ký kết một hợp đồng vay khác với Công ty Kirin Holdings, Limited, Công ty mẹ cuối cùng, với giá trị 6 triệu Đô- la Mỹ. Khoản tín dụng có lãi suất tính trên lãi suất cơ bản đề cập ở trên cộng thêm 1% mỗi năm, số tiền 1 triệu Đô- la Mỹ đã được giải ngân cho Công ty trong tháng 1 năm 2012 (Thuyết minh 18).

15 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Phải trả cho nhà cung cấp	1.896.241	3.590.165
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 32)	1.206.409	1.395.446
	3.102.650	4.985.611

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Thuế giá trị gia tăng	98.116	242.514
Thuế thu nhập cá nhân	19.729	122.254
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.076
Thuế khác	18.729	3.254
	136.574	370.098

17 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Chi phí vận chuyển	143.072	205.841
Chiết khấu thương mại, và hoa hồng phải trả	46.724	83.659
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 32)	187.668	-
Khác	37.214	146.593
	414.678	436.093

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 35)	24.265	24.265
Kinh phí Công đoàn, BHXH và BHYT	8.002	13.002
Phải trả khác cho cựu Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 32)	-	106.851
Phải trả cho các bên liên quan (*) (Thuyết minh 32)	1.031.901	-
Phải trả khác	28.922	11.599
	1.093.090	155.717

(*) Khoản tiền mặt được chuyển từ Công ty Kirin Holdings, Limited và được chuyển thành khoản vay vào tháng 1 năm 2012 dựa trên hợp đồng vay tháng 12 năm 2011 để cập trong Thuyết minh 14.

19 Vay và nợ dài hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Vay từ Chủ tịch HĐQT	-	3.430.928
Vay từ Công ty mẹ (Thuyết minh 32)	3.430.928	-
	3.430.928	3.430.928

Trước đây là khoản vay chuyển đổi từ cổ đông theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất là SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”), Công ty mẹ, Công ty và ông Pang Tee Chiang (“PTC”) ký kết thỏa thuận vay giữa ba bên trong đó TOH đồng ý thừa hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của khoản vay 3.430.928 Đô- la Mỹ mà PTC đã gia hạn cho Công ty.

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(11.318.220)	11.078.534
Lãi năm trước	-	-	612.357	612.357
Số dư 31 tháng 12 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(10.705.863)	11.690.891
Số dư 1 tháng 1 năm 2011	18.313.995	4.082.759	(10.705.863)	11.690.891
Lỗ năm nay	-	-	(3.359.536)	(3.359.536)
Số dư 31 tháng 12 năm 2011	18.313.995	4.082.759	(14.065.399)	8.331.355

21 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam, được chia thành 29.140.992 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	VND'000	Đô- la Mỹ
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.920	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Vốn góp	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết		VND'000	%
Trade Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	166.846.460	57.25
Pang Tee Chiang (*)	606.984	5.499.840	6.106.824	61.068.240	20.96
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	811.390	0.28
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	120.000	0.04
Cổ đông phổ thông	6.256.375	-	6.256.375	62.563.750	21.47
	6.875.359	22.265.625	29.140.984	291.409.840	100

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Vốn góp	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết		VND'000	%
Trade Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	166.846.460	57.25
Pang Tee Chiang	1.237.469	5.499.840	6.737.309	67.373.090	23.12
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	8.004.030	2.75
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	811.390	0,28
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	120.000	0,04
Cổ đông phổ thông	4.825.487	-	4.825.487	48.254.870	16.56
	6.875.359	22.265.625	29.140.984	291.409.840	100

(*) Ban Quản lý khu Công nghiệp Đồng Nai đã chấp thuận Giấy phép Đầu tư được sửa đổi ngày 22 tháng 4 năm 2011 chấp thuận cho ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám Đốc, chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Isles. Ngày 12 tháng 3 năm 2012, sau ngày kết thúc niên độ, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho việc chuyển nhượng trên.

Ngoài ra, theo Quyết định của Đại hội Cổ đông bất thường lần thứ nhất ngày 30 tháng 7 năm 2011, Công ty quyết định sẽ hủy niêm yết cổ phiếu hiện đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty vẫn chưa nộp đơn làm thủ tục với Sở Chứng khoán.

22 Doanh thu thuần

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Doanh thu		
Doanh thu nội địa	41.049.780	53.252.903
Doanh thu xuất khẩu	2.839.020	2.320.259
	43.888.800	55.573.162
Giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	(1.127.533)	(1.401.256)
Hàng bán trả lại	(20.772)	(26.038)
	(1.148.305)	(1.427.294)
Doanh thu thuần	42.740.495	54.145.868

23 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Giá vốn hàng bán nội địa	33.729.822	40.514.132
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2.525.315	2.053.507
	36.255.137	42.567.639

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.522	8.953
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 32)	511.388	446.391
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.408.849	972.122
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.559	18.200
	1.934.318	1.745.666

25 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Chi phí lãi vay	1.366.496	1.178.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.133.131	1.247.853
Chi phí tài chính khác	7.879	5.635
	2.507.506	2.432.246

26 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Chi phí vận chuyển	2.214.567	2.621.615
Chi phí lương	1.759.111	1.657.062
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng và nhà phân phối	2.720.487	3.371.132
Chi phí khấu hao	32.151	54.465
Chi phí khác	419.999	195.410
	7.146.315	7.899.684

27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Chi phí lương	714.481	1.066.471
Chi phí khấu hao	16.677	17.947
Chi phí văn phòng	231.985	524.988
Phí ngân hàng	34.823	24.073
Chi phí dịch vụ tư vấn	455.044	294.325
Chi phí khác	169.366	440.952
	1.622.376	2.368.756

28 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Thuế nhập khẩu hoàn lại	18.808	-
Thu nhập khác từ bán phế liệu	64.266	-
Thu nhập từ tài sản đã giảm trừ bị thanh lý	-	68.633
Xóa sổ khoản phải trả và trả trước từ khách hàng	11.163	-
Khuyến mãi từ nhà cung cấp	-	6.636
Bồi thường do mất mát hàng tồn kho	-	370.441
Thu nhập khác	22.761	265.912
	116.998	711.622

29 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Xóa sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	37.580	-
Khấu hao của tài sản không sử dụng	313.138	214.528
Khoản phạt vi phạm về thuế	86.626	237.239
Thanh lý và xóa sổ tài sản	70.029	-
Chi phí khác	31.917	68.691
	539.290	520.458

30 Chi phí theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Nguyên vật liệu	31.172.708	36.546.008
Chi phí nhân công	3.830.003	4.181.128
Chi phí khấu hao	1.522.395	1.538.111
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.740.282	6.430.895
Chi phí khác	3.045.839	4.057.687
	45.311.227	52.753.829

31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên từ năm 1994, khi Công ty chính thức đi vào hoạt động. Sau đó Công ty chịu thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Nghị định này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Căn cứ theo Nghị Định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (thay thế Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007), Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Bảng đối chiếu lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/ (lỗ) chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Lãi (lỗ) kế toán trước thuế	(3.278.813)	814.373
Chênh lệch vĩnh viễn		
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	3.184	4.194
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị	5.761	13.401
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	313.138	214.528
- Phạt hành chính và các khoản vi phạm về thuế	86.626	237.598
Chênh lệch tạm thời		
- Chi phí trích trước	414.678	436.093
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.019
- Trợ cấp thôi việc	35.822	45.691
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	(436.093)	(560.040)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(5.019)	(3.797)
Thu nhập/ (lỗ) chịu thuế từ kinh doanh thông thường	(2.860.716)	1.207.060
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	(300.000)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	-	907.060
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	226.765

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bố trí lại nhà máy	-	(99.749)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	127.016
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	-	75.000
Chi phí thuế TNDN	-	202.016
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	(202.016)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Lỗ chịu thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Ước tính lỗ thuế còn được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Sử dụng	Hết hạn	Lỗ thuế mang sang	Năm hết hạn
		Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	
2008	Chưa quyết toán	(13.074.272)	1.207.060	-	(11.867.212)	2013
2009	Chưa quyết toán	(29.892)	-	-	(29.892)	2014
2010	Chưa quyết toán	-	-	-	-	-
2011	Chưa quyết toán	(2.860.716)	-	-	(2.860.716)	2015
		(15.964.880)	1.207.060	-	(14.757.820)	

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong năm được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư ngày 1 tháng 1	2.135.050	2.337.066
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	-	(202.016)
Ghi giảm trong năm	(80.723)	-
Số dư ngày 31 tháng 12	2.054.327	2.135.050

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu là khoản lỗ khấu trừ thuế trong năm 2008 được mang sang khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm, và sẽ hết hạn sau năm 2013. Ban Giám Đốc tin rằng Công ty sẽ phát sinh đầy đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để tận dụng khoản lỗ khấu trừ thuế này.

32 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô- la Mỹ
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	1.081.647
Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood	Công ty con	Khoản vay từ Công ty (1)	3.296.619
		Thu nhập lãi vay của Công ty	511.388
		Chi phí gia công cho Công ty (2)	1.821.869
		Doanh thu Công ty bán nước giải khát	14.510
		Chi phí Công ty thuê văn phòng và nhà máy (3)	315.503

		Giá trị sổ sách tài sản của Avafood thế chấp cho khoản vay của Công ty	5.249.796
		Thanh toán hộ Avafood hệ thống xử lý nước (1)	740.808
		Tạm ứng tiền cho Avafood	140.364
Ông Pang Tee Chiang	Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Nguyên Tổng Giám đốc	Chuyển khoản vay cho Trade Ocean Holding Sdn Bhd	3.430.928
		Hoàn trả các khoản phải trả khác	106.851
		Trả tiền lãi cho khoản phải trả khác	7.485
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Khoản vay được gia hạn cho Công ty	3.430.928
Công ty Kirin Holdings, Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Khoản vay cho Công ty	19.000.000
		Chi phí lãi vay cho Công ty	116.443
		Trả thay chi phí nhân viên của Công ty mẹ làm việc, tại Công ty	94.838
		Các khoản chuyển tiền khác	1.000.000
Công ty nước giải khát Kirin	Công ty cùng tập đoàn	Chí phí gia công	555.471

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô- la Mỹ
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	17.185.713
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Từng là Công ty đồng kiểm soát Công ty con	Mua nguyên vật liệu	849.354
		Cho vay (1)	9.250.616
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA		Thu nhập lãi vay (1)	446.391
		Thanh toán hộ cho công ty	190.135
		Chi phí gia công (2)	2.767.861
		Mua nguyên vật liệu	1.089.837
		Doanh thu bán sản phẩm	34.952
		Chi phí thuê văn phòng và nhà máy	19.011
		Giá trị sổ sách tài sản của AVA thế chấp cho khoản vay của Công ty	9.208.412
Ông Pang Tee Chiang	Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Tạm ứng	177.955

Giao dịch với Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood (“Avafood”):

(1) Công ty đã ký kết 2 hợp đồng vay với Avafood như sau:

Năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng vay với Avafood, trong đó Công ty cho Avafood vay với hạn mức 7.000.000 Đô- la Mỹ. Trong suốt khoảng thời gian vay từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 5 năm 2011, khoản vay 3.296.619 Đô- la Mỹ được giải ngân bằng Việt Nam Đồng với lãi suất từ 14,72% đến 16,91%. Việc đánh giá hàng tháng khoản vay được thực hiện bằng Việt Nam Đồng sang Đô- la Mỹ tạo ra khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá là 557.008 Đô- la Mỹ.

Tháng 7 năm 2011, Công ty ký kết một bản Phụ lục cho Hợp đồng vay chuyển toàn bộ khoản vay mệnh giá Việt Nam Đồng sang Đô- la Mỹ và thay đổi lãi suất thành 1,731% hàng năm. Vì vậy,

Công ty không phát sinh chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn này.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết một hạn mức tín dụng khác với Avafood cho hạn mức tối đa là 24,993 tỉ Việt Nam Đồng, tương đương với 1.200.000 Đô- la Mỹ, có lãi suất là 1,731% một năm kể từ ngày thực hiện Hợp đồng vay đến ngày 1 tháng 12 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã giải ngân cho Avafood số tiền tổng số tiền trị giá là 24,993 tỉ Việt Nam Đồng (tương đương 740.808 Đô- la Mỹ) để thanh toán cho hệ thống xử lý nước thải và xây dựng mới hệ thống lò hơi.

(2) Hợp đồng gia công:

Trong năm 2010, Công ty và Avafood ký kết Hợp đồng gia công số 01-2010/IFS-Ava ngày 2 tháng 1 năm 2010 trong đó Avafood là công ty gia công duy nhất cho các sản phẩm nước trái cây đóng lon và chai, bánh quy và các sản phẩm bánh kẹo khác.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký kết một phụ lục cho Hợp đồng gia công nêu trên để thay đổi phương pháp tính phí gia công cho cả năm 2011. Theo đó, phí gia công cho sản phẩm đóng hộp hoặc bánh quy hàng tháng sẽ bằng 102% chi phí hoạt động hàng tháng của Công ty Avafood, trong khi thỏa thuận trước đây thì phí này được tính bằng 7% của chi phí sản xuất trung bình hàng tháng của Công ty. Với thay đổi như vậy, Công ty giảm lỗ 652.361 Đô- la Mỹ trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 11 năm 2011.

Số dư với các bên liên quan như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu Đô- la Mỹ	Phải trả Đô- la Mỹ	Phải trả	
					khác Đô- la Mỹ	Vay Đô- la Mỹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood	Công ty con	Vay, cần trừ doanh thu Phải thu khác	8.198.121 140.364	- -	- -	- -
Công ty Kirin Holding, Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Vay Tiền lãi phải trả Phải trả khác Phí luân chuyển nhân viên	- - - -	- - - -	- 92.830 1.000.000 94.838	19.000.000 - - -
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Vay	-	-	-	3.430.928
Công ty bánh kẹo Wonderfarm	Cổ đồng	Phí sử dụng thương hiệu	-	-	31.901	-
Công ty nước giải khát Kirin Việt Nam	Công con cùng tập đoàn	Phí gia công	-	391.394	-	-
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	299.469	-	-
-Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Sài Gòn	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	-	322.284	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	-	193.262	-	-
			8.338.485	1.206.409	1.219.569	22.430.928

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu	Phải trả	Phải trả	Vay
			Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	Công ty con	Vay	6.058.330	-	-	-
		Bán sản phẩm	271.844	-	-	-
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	-	1.183.165	-
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	-	-	212.281	-
Ông Pang Tee Chiang	Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Vay	-	-	-	3.430.928
		Phải trả khác	-	106.851	-	-
			6.330.174	106.851	1.395.446	3.430.928

33 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo khu vực doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Doanh thu thuần	39.917.975	2.839.020	42.740.495
Giá vốn hàng bán	(33.729.822)	(2.525.315)	(36.255.137)
Lợi nhuận gộp	6.171.653	313.705	6.485.358

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Doanh thu thuần	51.828.964	2.316.904	54.145.868
Giá vốn hàng bán	(40.514.132)	(2.053.507)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp	11.314.832	263.397	11.578.229

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát, (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Doanh thu thuần	37.356.506	1.463.591	3.920.398	42.740.495
Giá vốn hàng bán	(30.550.856)	(1.492.931)	(4.211.350)	(36.255.137)
Lợi nhuận gộp	6.805.650	(29.340)	(290.952)	6.485.358

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Doanh thu thuần	50.084.114	1.246.848	2.814.906	54.145.868
Giá vốn hàng bán	(38.375.454)	(1.658.302)	(2.533.883)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp	11.708.660	(411.454)	281.023	11.578.229

34 Giao dịch phi tiền tệ

Giao dịch phi tiền tệ phát sinh trong năm đã ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	2011
	Đô- la Mỹ
Lãi vay phải thu từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood (Thuyết minh 32)	511.388

35 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

(a) *Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Lãi/(lỗ) cổ đông Công ty (Đô- la Mỹ)	(3.359.536)	612.357
Số cổ phiếu thường trung bình đang lưu hành	29.140.984	29.140.984
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (Đô- la Mỹ/cổ phần)	(0,12)	0,021

Công ty không chi trả cổ tức cho năm 2011. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 là 24.265 Đô- la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 18).

(b) *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36 Thù lao Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao như sau:

	Đô- la Mỹ
Lương	322.917
	343.801

37 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2011	2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Trong 1 năm	343.054	127.405
Từ 2 đến 5 năm	1.148.730	139.911
Trên 5 năm	1.129.722	-
	2.621.506	267.316

38 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày dưới đây. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm hoàn toàn trong việc thành lập và giám sát quá trình quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị thiết lập các chính sách để xác định và phân tích những rủi ro mà Công ty phải đối mặt, để thiết lập các giới hạn và kiểm soát về rủi ro, và để giám sát rủi ro và tuân thủ các giới hạn. Chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh những thay đổi của thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày sau đây.

(a) Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, cụ thể là rủi ro về tiền tệ, rủi ro về lãi suất và một số loại rủi ro về giá cả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm đối với rủi ro tiền tệ

Công ty đối mặt với các rủi ro về ngoại tệ trong việc mua và bán hàng bằng các ngoại tệ khác ngoài Đô-la Mỹ. Loại tiền tệ gây rủi ro chủ yếu là Việt Nam Đồng (“VNĐ”). Công ty đảm bảo rằng rủi ro này được giữ ở mức chấp nhận được bằng cách mua và bán các loại ngoại tệ tại tỷ giá giao ngay để giảm thiểu mất cân bằng ngắn hạn. Ban Giám Đốc không tham gia vào các giao dịch tránh rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí cho các công cụ này vượt quá rủi ro tiềm tàng của dao động tỷ giá.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đô-la Mỹ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	VNĐ	Đô- la Mỹ Euro	VNĐ	Đô- la Mỹ Euro
Tài sản tài chính	885.691	491	959.865	494
Nợ phải trả tài chính	(3.857.380)	-	(6.077.690)	(50.322)
Rủi ro ngắn hạn	(2.971.689)	491	(5.117.825)	(49.828)
Tài sản tài chính	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	(124.057)	-	(124.057)	-
Rủi ro dài hạn	(124.057)	-	(124.057)	-
	(3.063.845)	491	(5.241.882)	(49.828)

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đồng Việt Nam/ Đô- la Mỹ và Euro/ Đô- la Mỹ được trình bày sau đây.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô- la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay đổi +/- 10% và giữa Euro/ Đô- la Mỹ thay đổi +/- 4%. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các tài sản tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Nếu Đô- la Mỹ mạnh lên lần lượt 10% và 4% so với đồng Việt Nam và Euro tương ứng thì ảnh hưởng có thể có như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	VNĐ	Đô- la Mỹ EUR	VNĐ	Đô- la Mỹ EUR
Ảnh hưởng tới lãi thuần	486.713	21	716.161	2.130
Vốn chủ sở hữu	486.713	21	716.161	2.130

Nếu Đô- la Mỹ suy yếu đi lần lượt 10% và 4% so với Đồng Việt Nam và Euro tương ứng thì ảnh hưởng có thể có như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Đô- la Mỹ		Đô- la Mỹ	
	VNĐ	EUR	VNĐ	EUR
Ảnh hưởng tới lãi thuần	(486.713)	(21)	(716.161)	(2.130)
Vốn chủ sở hữu	(486.713)	(21)	(716.161)	(2.130)

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

Độ nhạy cảm đối với lãi suất

Chính sách của Công ty là giảm thiểu rủi ro dòng tiền đối với lãi suất phát sinh từ các khoản vay ngắn và dài hạn. Vì vậy các khoản vay dài hạn thông thường có lãi suất cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đối mặt với rủi ro liên quan đến thay đổi lãi suất trên thị trường phát sinh từ khoản vay từ công ty mẹ cao nhất chịu lãi suất thả nổi.

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm do ảnh hưởng của thay đổi hợp lý có thể +2% và -2% của lãi suất, với giả định thay đổi này xảy ra từ đầu năm tài chính, được trình bày sau đây. Sự thay đổi hợp lý có thể của lãi suất được ước tính dựa trên thông tin các điều kiện của thị trường hiện tại. Các ước tính dựa trên cơ sở các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ tại thời điểm lập báo cáo tài chính với giả định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Đô- la Mỹ	
	+2%	-2%
Ảnh hưởng tới lãi thuần	(380.000)	380.000
Vốn chủ sở hữu	(380.000)	380.000

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.966.861	117.731
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	9.134.590	7.890.695

Công ty liên tục giám sát khả năng vỡ nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và tập hợp thông tin này vào việc kiểm soát rủi ro tín dụng của Công ty. Các đánh giá xếp hạng tín dụng và/ hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác được Công ty thu thập và sử dụng với mức phí phù hợp. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có mức tín dụng thích hợp.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, Công ty không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm. Rủi ro tín dụng đối với các đầu tư có tính thanh khoản và các tài sản tài chính ngắn hạn được đánh giá là thấp bởi vì các đối tác là các ngân hàng có danh tiếng và có xếp hạng tín dụng cao.

(c) Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày,

hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

31 tháng 12 năm 2011	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Vay ngắn hạn	-	19.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	3.430.928	-
Phải trả người bán	3.102.650	-	-	-
Các khoản nợ tài chính ngắn hạn khác	1.131.912	1.000.000	124.057	-
	4.234.562	20.000.000	3.554.985	-

39 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Ban Giám Đốc ghi nhận rằng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính được ghi nhận tại giá trị còn lại sau phân bổ trong các báo cáo tài chính riêng xấp xỉ với giá trị thực tế, ngoại trừ các khoản sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị còn lại	Giá trị hợp lý	Giá trị còn lại	Giá trị hợp lý
	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ	Đô- la Mỹ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ dài hạn (*)	3.430.928	3.257.025	3.430.928	3.201.039

(*) Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính nêu trên được xác định phù hợp với phương pháp xác định giá trị được chấp nhận rộng rãi dựa theo việc phân tích chiết khấu dòng tiền, trong đó, việc ước tính dòng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh các đánh giá thị trường hiện tại của giá trị thời gian của tiền tệ và những rủi ro của tài sản.

40 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 5 tháng 3 năm 2012, sau ngày kết thúc niên độ, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho Ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám Đốc, chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Isles. Việc chuyển nhượng này trước đây đã được Ban Quản lý khu Công nghiệp Đông Nai đã chấp thuận trong Giấy phép Đầu tư được sửa đổi cấp ngày 22 tháng 4 năm 2011 (Thuyết minh 21).

41 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được phê duyệt để phát hành bởi Ban Giám đốc ngày _____.

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T (84 8) 3910 9100
F (84 8) 3914 3748

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
8th Floor, Vinaplast – Tai Tam Building
39A Ngo Quyen Street
Hoan Kiem District, Hanoi
Vietnam

T (84 4) 2220 2600
F (84 4) 2220 6449

Grant Thornton (Cambodia)
2nd Floor, 99 Norodom Bo
Sangkat Beung Rang
Khan Duan Penh, Phnom Penh
Kingdom of Cambodia

T (855) 23 966 520

www.gt.com.kh